

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ
BẢO TỒN CAO (HCVF)



BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ
BẢO TỒN CAO (HCVF)



Chủ đầu tư
Công ty TNHH Gỗ Quốc gia
Giám đốc

Đơn vị Tư vấn
TT Nghiên cứu và Tư vấn QLTN
Giám đốc

Cam Lộ, 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng huyện Cam Lộ.....	4
II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao.....	5
2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao	5
2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC	5
2.3. Bộ công cụ	7
III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá	7
3.1. Mục tiêu.....	7
3.2. Nội dung đánh giá.....	7
3.3. Phương pháp đánh giá.....	8
3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp.....	8
3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:	8
3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:	9
3.3.4. Phương pháp tham vấn	11
3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp	11
3.4. Thành viên thực hiện:.....	11
IV. Kết quả đánh giá.....	11
4.1. Điều tra Đa dạng sinh học.....	11
4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao.....	13
4.2.1. HCV1: KHÔNG HIỆN HỮU	13
4.2.1.1. Các khu bảo vệ.	13
4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp.....	14
4.2.1.3. Loài đặc hữu.....	14
4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian	15
4.2.2. HCV 2: KHÔNG HIỆN HỮU	15
4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	15
4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?	15
4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?.....	15
4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?.....	16
4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?	16
4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	16
4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?.....	16

4.2.3. HCV 3: KHÔNG HIỆN HỮU	16
4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?	16
4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	17
4.2.4. HCV 4: KHÔNG HIỆN HỮU	17
4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.	17
4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?	17
4.2.5. HCV 5: KHÔNG HIỆN HỮU	18
4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	18
4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	18
4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	18
4.2.6. HCV 6: KHÔNG HIỆN HỮU	19
4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?	19
4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	19
4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	19
V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học	19
5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn	19
5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác	20
5.3. Một số kiến nghị, giải pháp	20
PHỤ LỤC	21
Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình	21
Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn	23
Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường	24
Phụ lục 4. Một số hình ảnh điều tra thực địa, tham vấn	25

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High conservation value forest)
HCV	Giá trị bảo tồn cao (High conservation value)
VU	Loài ở mức độ dễ nguy cấp (Vulnerable)
EN	Nguy cấp (Endangered)
CR	Cực kỳ nguy cấp (Critical Endangered)
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The International Union for Conservation of Nature)

I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng huyện Cam Lộ

Công ty TNHH Gỗ Quốc gia thực hiện xây dựng Nhà máy viên nén gỗ đóng tại cụm công nghiệp Quốc lộ 9D, Phường 4, TP. Đông Hà, với tổng diện tích 19.540 m². Công ty được chính thức khởi công vào năm 2024 và dự kiến đi vào sản xuất năm 2025, với các sản phẩm chính được sản xuất bao gồm sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Trong đó, lượng gỗ viên nén thành phẩm đạt công suất tối đa 5.000 tấn/tháng.. Hướng tới mục tiêu đưa sản phẩm gỗ đi vào thị trường các nước Châu Âu và khai thác các lợi thế hiện có của địa phương, công ty đã tiến hành đăng ký chứng nhận Quản lý rừng bền vững (FSC) cho địa bàn các xã Cam Hiếu, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Chính và Cam Tuyên, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

Nhóm CCR huyện Cam Lộ là địa bàn có diện tích đất rừng trồng thuần loài keo lai 2.017,92 ha. Rừng trồng đa số còn trồng theo hướng tự phát và phương thức truyền thống. Chính vì vậy, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh và Sở NN & PTNT tỉnh Quảng Trị, được sự đồng ý của UBND huyện Cam Lộ; Công ty TNHH Gỗ Quốc gia hỗ trợ các nhóm hộ trồng rừng trên địa bàn xây dựng và thành lập Nhóm chứng chỉ rừng (CCR) huyện Cam Lộ. Mục tiêu quản lý rừng bền vững là nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với việc sử dụng tối đa khu rừng của mình. Phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đạt được 3 mục tiêu chính: kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050.

Lâm sản (Rừng trồng keo lai) chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu phát triển kinh tế tỉnh Quảng Trị, tuy nhiên phương thức canh tác và hiệu quả kinh tế vẫn chưa đạt đến hiệu quả tối đa nhất. Do đó, Công ty TNHH Gỗ Quốc gia đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENARM), đơn vị tư vấn thực hiện chứng chỉ rừng, hướng dẫn người dân đăng ký và thực hành các giải pháp phát triển rừng bền vững tại 05 xã Cam Hiếu, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Chính, Cam Tuyên tỉnh Quảng Trị theo những nguyên tắc và tiêu chí của FSC.

Để chuẩn bị tốt việc lập kế hoạch quản lý rừng cho từng hộ gia đình, Nhóm CCR huyện Cam Lộ cùng Trung tâm CORENARM, tiến hành tổ chức cuộc đánh giá Đa dạng sinh học và Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trên toàn bộ diện tích của hộ gia đình thành viên của Nhóm CCR huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “Rừng có giá trị bảo tồn cao” - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trạng của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc

toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội,

nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong một Nhóm CCR huyện Cam Lộ (sau đây được gọi tắt là Nhóm) cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là Nhóm khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của nhóm nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu

- Điều tra đánh giá được đặc điểm các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong địa bàn của nhóm CCR huyện Cam Lộ.
- Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh của nhóm CCR huyện Cam Lộ.
- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên rừng.
- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu

vực hoặc toàn cầu (HCV1);

- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);

- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,...(HCV4);

- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,...) (HCV5);

- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và rà soát lại các tài liệu có liên quan, bao gồm (i) Số liệu về hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, Đất trồng cây lâu năm của xã, (ii) Báo cáo đánh giá giá trị bảo tồn cao của các nhóm hộ lân cận trong huyện, (iii) Báo cáo đa dạng sinh học khu vực (nếu có), và (iv) các tài liệu dân sinh kinh tế xã hội và tài liệu khác có liên quan;

3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:

*** Phỏng vấn người dân địa phương**

- Phỏng vấn người dân địa phương kết hợp với việc thu thập những mẫu vật mà thợ săn còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (sừng, đuôi, răng nanh, vuốt, da, lông, sọ, xương...) được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện.

*** Phỏng vấn cán bộ:**

- *Đối tượng áp dụng:* Cán bộ địa chính, cán bộ cấp xã phụ trách chính mảng nông lâm nghiệp, đại diện các ấp phỏng vấn các khu vực trọng điểm được lựa chọn.

- Các cuộc họp tham vấn nhanh với cán bộ Công ty, các đơn vị chuyên môn xã, đại diện các hộ gia đình;

3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:

Thiết lập tuyến điều tra tuyến chính 2 km, tuyến xương cá 300m, tổng cộng 10 tuyến cho 05 xã

TT	Xã	Ký hiệu tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
1	Cam Tuyền	CT1	X: 579,786 Y: 1,862,197	X: 579,439.4 Y: 1,864,131
		CT2	X: 572,285.1 Y: 1,861,923	X: 571,606.5 Y: 1,863,191
2	Cam Thành	CTh1	X: 567,141.9 Y: 1,856,514	X: 567,800.1 Y: 1,854,794
		CTh2	X: 577,764.1 Y: 1,857,008	X: 576,916.7 Y: 1,855,731
3	Cam Chính	CC1	X: 570,813.4 Y: 1,853,675	X: 569,346.1 Y: 1,853,236
		CC2	X: 572,062.9 Y: 1,851,283	X: 570,454.5 Y: 1,851,079
4	Cam Hiếu	CH1	X: 582,974.5 Y: 1,854,061	X: 582,383.7 Y: 1,853,223
		CH2	X: 582,407.6 Y: 1,856,357	X: 582,515.7 Y: 1,858,010
5	Cam Nghĩa	CN1	X: 578,699 Y: 1,854,011	X: 580,240.1 Y: 1,853,085
		CN2	X: 577,962.9 Y: 1,850,592	X: 579,230.2 Y: 1,849,139

a. Điều tra Động vật:

+ Điều tra dấu vết động - thực vật theo tuyến:

Dấu vết của các loài động - thực vật để lại trong quá trình hoạt động như dấu chân, phân, vết ủi, dấu ăn, hang, tổ ở của các loài thú và một số loài chim hoặc bò sát cỡ lớn...trên các tuyến điều tra được quan sát, ghi nhận, mô tả và định tên loài.

+ Điều tra theo tiếng kêu:

Nhiều loài động - thực vật thường cất giọng hót hoặc phát ra những tiếng kêu rất đặc trưng cho loài và đó là cơ sở quan trọng giúp chúng ta nhận biết chúng. Người điều tra có thể nhận biết dễ dàng khi nghe tiếng kêu của các loài chim thuộc họ Trĩ (*Gà sao, Gà lôi trắng, Gà rừng, Đa đa*), các loài Khướu, các loài Cu cu... Sử dụng băng Caset ghi tiếng hót của chim để so sánh, xác định loài và dẫn dụ các loài chim đến gần để quan sát và chụp ảnh.

+ Xác định các loài nguy cấp, quý hiếm

Các loài nguy cấp, quý hiếm là các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 84, Danh lục Đỏ IUCN, 2013; Các loài thuộc phụ lục của công ước CITES và những loài đặc hữu Việt Nam (*hoặc vùng*).

Theo các tài liệu: Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (SĐVN); Nghị định 84/2021/NĐ-CP (NĐ84); Danh lục Đỏ IUCN, 2013 (IUCN); Công ước CITES (*Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-CTVN, ngày 17 tháng 2 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp -CITES*).

+ Xác định các loài có trong tiêu chí xác định có giá trị bảo tồn:

Là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ IUCN ở các cấp: Rất nguy cấp (CR) và Nguy cấp (EN); Các loài có tên trong NĐ 84, trong Phụ lục IB (*Danh mục Động - thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại*); Các loài có tên trong các phụ lục I&II của Công ước CITES.

b. Điều tra thực vật:

Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra

+ Sắp xếp các loài vào các đơn vị phân loại: Loài, Chi, Họ và lập danh mục thực vật cho khu vực.

- + Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây, sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.
- + Đánh giá tình hình thực vật trong khu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên thực vật rừng.
- + Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005).
- + Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu xác định các loài cây có trong danh mục IUCN, CITES, Nghị định 84 và trong sách đỏ Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp tham vấn

- Tham vấn nhanh các chuyên gia động-thực vật có hiểu biết về khu vực khi có nghi ngờ về một số loài thu thập qua phỏng vấn, bảng hỏi;
- Bổ sung, xác nhận lại thông tin thu thập được bằng phương pháp tham vấn với cán bộ kiểm lâm, UBND 05 xã và các cán bộ chuyên môn các phòng ban, các cá nhân có hiểu biết tại địa phương nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp

- Phân tích kết quả các cuộc họp, các kết quả và thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn và đánh giá thực tế tại hiện trường dựa trên chỉ dẫn của Bộ công cụ đánh giá HCVF của Việt Nam.

3.4. Thành viên thực hiện:

TT	Họ và Tên	Chuyên ngành	Học bằng
1	Ngô Trí Dũng	Quản lý Tài nguyên; Thực vật rừng	Tiến sĩ
2	Lê Thị Diễm Kiều	Khoa học Môi trường	Thạc sĩ
3	Nguyễn Văn Nam Khánh	Lâm nghiệp	Kỹ sư
4	Lê Hồng Phong	Lâm nghiệp	Kỹ sư

IV. Kết quả đánh giá

4.1. Điều tra Đa dạng sinh học

Thành phần các loài động vật tại khu vực rừng trồng của nhóm:

Dựa trên số liệu phỏng vấn người dân địa phương, cán bộ và thu thập ngoài thực địa trong quá trình điều tra tuyến trong rừng của nhóm chúng chỉ không xuất hiện các loài động quý hiếm. Một số loài và vùng phân bố trong diện tích rừng trồng cụ thể như sau:

Bảng 1. Tổng hợp danh lục phân bố các loài động vật phổ biến tại khu vực rừng trồng

STT	Tên loài	Số lượng	Dấu vết
1	Bìm bịp (centropus)	Xuất hiện rải rác và phân bố tại tất cả các tuyến điều tra	PV&QS
2	Chào mào (Pycnonotus jocosus)		PV&QS
3	Rắn xanh (Trimeresurus stejnegeri)		PV
4	Sẻ nhà (Fringillidae)		PV&QS
5	Kỳ nhông (Agamidae)		PV&QS
6	Nhái (Ranidae)		PV&QS
7	Cóc (Bufonidae)		PV&QS

3.1.2. Thành phần thực vật tại khu vực rừng trồng của nhóm:

Hệ thực vật khu vực rừng trồng 5 xã Cam Hiếu, Cam Nghĩa, Cam Tuyên, Cam Thành và Cam Chính nghèo về số lượng và chủng loại các loài. Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Long lão, Sim xẹt, Dâu tằm, Dương xỉ, vv... Kết quả điều tra cho thấy chỉ còn sót lại cây bụi, cây tái sinh dọc hành

lang ven suối. Không tìm thấy các loài thực vật quý hiếm trong Nghị Định 84 và Sách Đỏ cũng như Công ước CITIES.

Bảng 2. Danh mục các họ có trong hệ thực vật phổ biến ở vùng điều tra

STT	Họ		Địa điểm phân bố
	Tên tiếng Việt	Tên Khoa học	
1	Họ Sim	Myrtaceae	Phân bố rải rác tại các lô rừng trồng có HLVS hoặc giáp rừng tự nhiên
2	Họ Long lão	Lauraceae	Phân bố rải rác tại các lô rừng trồng có HLVS hoặc giáp rừng tự nhiên
3	Họ Dâu tằm	Moraceae	Phân bố rải rác tại các lô rừng trồng có HLVS hoặc giáp rừng tự nhiên

Kết luận: Trong danh sách các loài động vật, thực vật ghi nhận được tại Nhóm hộ CC cao su Thuận Lợi, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của chính phủ.

4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao

4.2.1. HCV1: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.1.1. Các khu bảo vệ.

- Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là rừng trồng sản xuất của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- Khu rừng này có liên kề khu bảo tồn không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là rừng trồng sản xuất của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

➤ Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng thuần loài Keo, tính đa dạng sinh học không cao, những loài bị đe dọa, nguy cấp không thấy xuất hiện trong rừng trồng của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng của Nhóm là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?

KHÔNG. Đối với diện tích rừng trồng của Nhóm là rừng trồng đã kinh doanh nhiều chu kỳ. Bởi vậy, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.3. Loài đặc hữu

➤ Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

➤ Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

➤ Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.2.2. HCV 2: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Diện tích Rừng trồng của nhóm đã được giao hoặc thuộc quyền sử dụng của các hộ gia đình. Diện tích đa phần nhỏ lẻ, manh mún.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Rừng của nhóm bao gồm rừng trồng kinh tế manh mún của các thành viên.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Tổng diện tích của Nhóm là 2.017,92 ha, trong đó phân bố rải rác trên địa bàn huyện Cam Lộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm cách xa đường biên giới Việt Nam và Lào.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3. HCV 3: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG. Diện tích của Nhóm bao gồm rừng trồng thuần loài keo.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Rừng trồng thuần loài keo rất phổ biến ở Việt Nam, chính vì vậy các diện tích rừng của Nhóm không có tính đại diện hay đặc thù.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4. HCV 4: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?

KHÔNG. Diện tích rừng trồng của nhóm là rừng trồng sản xuất.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

- Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?

KHÔNG. Diện tích rừng trồng của Nhóm là rừng sản xuất thuần loài keo lai. Nên rừng của Nhóm không có chức năng phòng hộ

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?

CÓ. Khu vực miền Trung Việt Nam là nơi thường xuyên xảy ra thiên tai như bão, lũ. Tuy nhiên, rừng trồng của Nhóm có chu kỳ 5 năm, nên nó chỉ đóng vai trò thứ yếu đối với việc đối phó với thiên tai cũng như biến đổi khí hậu.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**

➤ Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?

KHÔNG. Theo người dân địa phương trong khu vực thiên tai thường xảy ra như bão và lũ tương đối nghiêm trọng gây cản trở giao thông, phá hoại mùa màng, nhà cửa và các tài sản khác. Tuy nhiên rừng của Nhóm nằm rải rác, ở các khu vực không phải đầu nguồn của các sông suối lớn. Trong khu vực chỉ có một vài diện tích nhỏ lẻ bị ảnh hưởng nhưng không nghiêm trọng. Cần chú ý, các khu vực ven hồ, đập, ven suối nhằm quy hoạch có một vành đai đủ rộng để hỗ trợ cho việc bảo vệ nguồn nước.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5. HCV 5: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

KHÔNG. Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng chè, lúa, hoa màu), trồng rừng sản xuất và kinh doanh, buôn bán. Do đó, các hộ dân hầu hết sống xa các khu rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

KHÔNG. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau như các sản phẩm từ ruộng nước, hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, chè trong đó có trồng rừng kinh tế,... nhưng không phụ thuộc nhiều vào rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thuộc vào rừng của Nhóm. Tuy nhiên, có một số nhóm hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo

vệ rừng từ một số diện tích rừng của Nhóm. Nguồn thu nhập này là từ các hoạt động sản xuất, không phải là từ tài nguyên rừng tự nhiên.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2.6. HCV 6: KHÔNG HIỆN HỮU

4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

KHÔNG. Các cộng đồng đều tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện đi lại và sinh hoạt. Do đó, không có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần các khu rừng.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**.

4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG. Thành viên nhóm và các hộ dân bên ngoài Nhóm CCR đều là người dân tộc Kinh. Rừng trồng chủ yếu để sản xuất tạo sinh kế chứ không dùng cho bất kỳ mục đích văn hoá nào.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

+ Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây bản địa gồm: Lát hoa, Giỏi, Sấu, Trám,

+ Xây dựng các lớp tập huấn cho các hộ gia đình có diện tích rừng gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Áp dụng các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng như lập 03 bảng chỉ dẫn cấp dự báo cháy rừng, 03 bảng tuyên truyền bảo vệ rừng cho ba phân nhóm.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước, phòng cháy chữa cháy.

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, các trạm Kiểm lâm của huyện, chính quyền địa phương các xã trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của nhóm xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, nhóm cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình

Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) tại Huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ hộ:

Tên Thôn/bản..... Xã/phường.....

Thời gian phỏng vấn Người phỏng vấn.....

Thành phần dân tộc: ☐ Kinh ☐ Dân tộc thiểu số

Diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ Đã có sổ đỏ.....

Rừng được trồng năm nào Loài cây.....

Mật độ trồng

B. CÁC GIÁ TRỊ SINH THÁI

Rừng của ông/bà có được chuyển đổi từ rừng tự nhiên không.....

Năm chuyển đổi..... Loại rừng trước khi chuyển đổi (PH/ĐD/SX).....

Rừng của ông/bà có liền kề với rừng đặc dụng/khu bảo tồn?

Có tiếp giáp với rừng Phòng hộ/tự nhiên xung quanh không?

Rừng của ông/bà có cắt ngang hay gần đường biên giới không?

Liệt kê các loài động, thực vật có gặp trong và gần các khu rừng trồng keo:

Các loài động vật quý hiếm

Các loài thực vật quý hiếm

Các loài cây trồng và cây bản địa

Các loài lâm sản ngoài gỗ.

Các loài thủy sản thường gặp.....

Rừng ông/bà có hoặc tiếp giáp với hồ/đập/sông/suối nào không

Tại khu vực kể trên có xuất hiện những loài di cư nào không.....

Thời gian di cư.....



C. CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI

Có khu rừng cộng đồng nào xung quanh không? ..

Ông/bà có sử dụng nguồn nước tự nhiên từ rừng không ..

Bao nhiêu % cho sinh hoạt Bao nhiêu % cho tưới tiêu

Khu vực này có hay xảy ra thiên tai hay không (bão/lụt/cháy rừng).....

Thiên tai xảy ra có nghiêm trọng không

.....

.....

.....

Khu rừng có đền thờ/miếu/mồ mả/di tích không.....

Các khu vực này có giá trị nhận diện văn hoá không

-----XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ HỢP TÁC-----

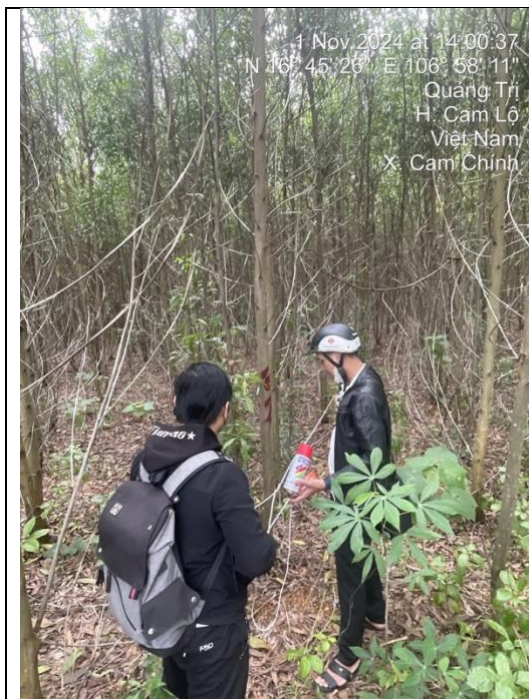
Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn

TT	Chủ rừng	Thôn	Xã
1	Hoàng Ngọc Lâm	Đoàn Kết	Cam Chính
2	Bùi Đình Luật	Mai Trung	Cam Chính
3	Lê Quang Hiến	Mai Trung	Cam Chính
4	Ngô Thị Lệ	Nam Hiếu	Cam Hiếu
5	Mai Thanh Nghị	Vĩnh Đại	Cam Hiếu
6	Trần Văn Hiến	Cam Lộ Phường	Cam Nghĩa
7	Trần Văn Long	Cu Hoan	Cam Nghĩa
8	Nguyễn Văn Sự	Định Sơn	Cam Nghĩa
9	Lê Văn Đức	Định Sơn	Cam Nghĩa
10	Lê Hải Bình	Hoàn Cát	Cam Nghĩa
11	Nguyễn Minh Đức	Phương An 1	Cam Nghĩa
12	Nguyễn Văn Lượng	Phương An 1	Cam Nghĩa
13	Lương Công Duy	Quật Xá	Cam Nghĩa
14	Nguyễn Ngọc Khánh	Cam Phú	Cam Thành
15	Nguyễn Đăng Lực	Cam Phú	Cam Thành
16	Trần Văn Ngụ	Phan Xá Phường	Cam Thành
17	Nguyễn Văn Lộc	Phan Xá Phường	Cam Thành
18	Nguyễn Thị Hoa	Ba Thung	Cam Tuyên
19	Nguyễn Sở	Đâu Bình	Cam Tuyên
20	Hoàng Ngọc Ánh	Đâu Bình	Cam Tuyên

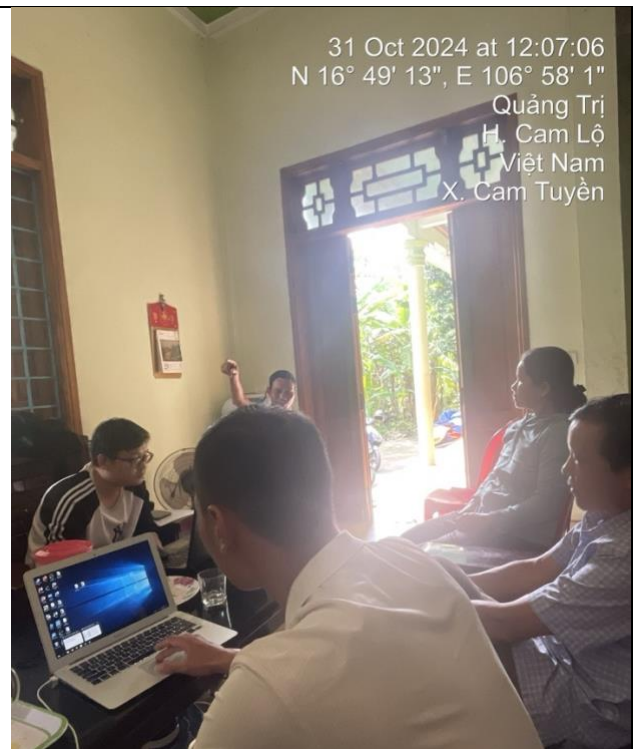
Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường

STT	Tên chủ rừng	Năm trồng	Thôn	Xã
1	Trần Minh Dũng	2021	Tân Hoà	Cam Tuyền
2	Trần Văn Ly	2022	Tân Hoà	Cam Tuyền
3	Nguyễn Anh Tuấn	2022	Tân Hoà	Cam Tuyền
4	Lê Thị Sáu	2022	An Mỹ	Cam Tuyền
5	Hoàng Kim Ứng	2021	An Mỹ	Cam Tuyền
6	Nguyễn Đức Huy	2020	Đâu Bình	Cam Tuyền
7	Lê Thị Hiếu	2021	Đâu Bình	Cam Tuyền
8	Nguyễn Thế Thành	2024	Ba Thung	Cam Tuyền
9	Nguyễn Sinh Quy	2022	Tân Phú	Cam Thành
10	Trần Thị Hồng Duy	2023	Tân Phú	Cam Thành
11	Nguyễn Văn Trọng	2024	Cam Lộ Phường	Cam Nghĩa
12	Trần Văn Hiến	2021	Cam Lộ Phường	Cam Nghĩa
13	Hoàng Ngọc Trường	2023	Thượng Nghĩa	Cam Nghĩa
14	Hoàng Đức Thơ	2023	Thượng Nghĩa	Cam Nghĩa
15	Đoàn Thị Loan	2021	An Thái	Cam Tuyền
16	Lê Quốc Lanh	2024	An Thái	Cam Tuyền
17	Hoàng Đức Chúc	2024	An Thái	Cam Tuyền
18	Hoàng Ngọc Phùng	2021	Vĩnh An	Cam Hiếu
19	Hoàng Công Nguyên	2021	Vĩnh An	Cam Hiếu

Phụ lục 4. Một số hình ảnh điều tra thực địa, tham vấn



**Thực hiện Đo OTC kết hợp khảo sát và
giám sát hiện trường**



Phỏng vấn hộ gia đình thành viên và khu vực xung quanh về các giá trị ĐDSH, HCV và tác động xã hội-môi trường